

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-08
Báo cáo tình hình tài chính	05-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 140823.041 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		500.257.287.244	486.480.219.448
110	I. Tài sản tài chính		489.219.290.801	475.779.202.152
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.018.818.249	1.858.678.835
111.1	1.1 Tiền		6.018.818.249	1.858.678.835
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	174.037.928.660	162.994.302.570
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	91.400.000.000	99.600.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	752.194.892	5.301.288.791
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	60.253.027.112	77.753.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(7.418.329.248)	(7.418.329.248)
117	7. Các khoản phải thu	7	19.972.346	452.047.451
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	396.625.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.972.346	55.422.451
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.972.346	55.422.451
118	8. Trả trước cho người bán	8	118.308.205.930	118.364.905.930
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	757.740.223	688.140.767
122	10. Các khoản phải thu khác	7	45.139.732.637	16.235.139.944
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(50.000.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.037.996.443	10.701.017.296
131	1. Tạm ứng		27.000.000	12.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	605.285.841	443.877.271
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		572.685.432	443.463.121
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		42.000.000	10.651.734

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.220.032.199	33.628.809.642
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		18.545.242.180	18.545.242.180
212	1. Các khoản đầu tư	12	19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.204.757.820)	(1.204.757.820)
220	II. Tài sản cố định		264.044.298	344.117.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	256.822.072	336.471.385
222	- Nguyên giá		8.106.071.164	7.978.501.164
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.849.249.092)	(7.642.029.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	7.222.226	7.645.790
228	- Nguyên giá		2.774.729.300	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.767.507.074)	(2.894.653.510)
250	V. Tài sản dài hạn khác		14.410.745.721	14.739.450.287
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.565.391.026	9.802.625.856
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.585.376.070	4.676.845.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		533.477.319.443	520.109.029.090

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.854.755.167	6.872.430.370
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.854.755.167	6.872.430.370
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	150.961.593	3.153.114.564
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		980.874.567	976.845.241
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.802.761	127.432.249
323	4. Phải trả người lao động		950.323.601	782.489.575
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		45.700.317	76.960.553
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	100.650.243	144.458.603
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	60.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.551	1.102.898.051
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		529.622.564.276	513.236.598.720
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	529.622.564.276	513.236.598.720
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		18.268.959.161	1.882.993.605
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		37.477.486.113	35.863.314.259
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.208.526.952)	(33.980.320.654)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		533.477.319.443	520.109.029.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.164	1.164
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	67.388.490.000	69.028.580.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	36.300.460.000	39.400.460.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	563.100.460.000	608.574.350.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		557.781.180.000	602.226.190.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.050.000.000	2.050.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		581.280.000	1.610.160.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	412.490.000	183.860.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		412.490.000	183.860.000



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
026	8. Tiền gửi của khách hàng	27	8.667.119.105	13.982.749.982
027	8.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.665.010.582	13.981.493.844
030	8.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.108.523	1.256.138
031	11. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	8.665.010.582	13.981.493.844
031.1	11.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		8.244.612.866	13.629.585.175
031.2	11.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		420.397.716	351.908.669
035	14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	2.108.523	1.256.138

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	40.855.813.433	31.908.204.828
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a) 387.027.912	1.351.336.078
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	31.b) 40.350.214.121	30.539.348.550
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.c) 118.571.400	17.520.200
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.c) 4.115.605.205	2.982.745.204
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.c) 263.720.732	512.339.192
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	438.105.182	1.024.434.388
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	122.690.351	113.470.743
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	867.972.727	1.129.568.181
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	31.d) 2.304.000.000	2.304.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	48.967.907.630	39.974.762.536
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	27.370.584.243	10.352.116.938
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a) 1.793.187.001	391.518.582
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.b) 25.577.397.242	9.960.598.356
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(8.637.118.776)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	175.453.591	246.491.783
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.401.195.070	1.538.043.392
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	101.691.903	106.788.290
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	465.251.994	447.915.780
40		Cộng chi phí hoạt động	29.514.176.801	4.054.237.407
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
		32		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	396.371	350.610
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	68.343.368	261.419.074
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	68.739.739	261.769.684

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	61.806
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	863.763.897
60	Cộng chi phí tài chính		-	863.825.703
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	3.166.505.012	4.611.106.200
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		16.355.965.556	30.707.362.910
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		90.000.000	-
72	8.2 Chi phí khác		60.000.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		30.000.000	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		16.385.965.556	30.707.362.910
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.612.752.306	10.128.329.750
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		14.773.213.250	20.579.033.160
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	-	2.049.584.418
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	2.049.584.418
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		16.385.965.556	28.657.778.492
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	326	570

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(164.044.591.781)	(171.083.020.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		173.464.248.481	144.196.536.000
04	3. Cổ tức đã nhận		117.719.015	23.296.120
05	4. Tiền lãi đã thu		4.574.589.146	9.530.533.707
08	5. Tiền chi trả cho người lao động		(2.158.887.461)	(2.536.739.920)
09	6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(308.021.024)	(514.714.765)
11	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.839.645.193	36.742.676.319
12	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.324.562.155)	(27.546.256.317)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.160.139.414	(11.187.688.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(151.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(151.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		4.160.139.414	(11.338.688.856)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.858.678.835	19.822.138.868
61	Tiền		1.858.678.835	19.822.138.868
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		6.018.818.249	8.483.450.012
71	Tiền		6.018.421.878	8.483.167.046
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		396.371	282.966



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		114.794.186.620	335.134.604.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(115.208.926.840)	(283.164.175.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.835.879.960)	(65.355.894.967)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(65.863.082)	(92.284.449)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.127.565.037	2.610.944.336
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.126.712.652)	(2.616.720.256)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(5.315.630.877)	(13.483.526.136)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.982.749.982	20.885.338.630
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13.982.749.982	20.885.338.630
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.981.493.844	20.873.718.685
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	4.580.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.256.138	7.039.945
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	27	8.667.119.105	7.401.812.494
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.667.119.105	7.401.812.494
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		8.665.010.582	7.400.548.469
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.108.523	1.264.025

(Handwritten signature)

Vũ Thị Yên
Người lập

(Handwritten signature)

Vũ Thị Yên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2022		06 tháng đầu năm 2022		30/06/2022	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		13.025.918.912	1.882.993.605	28.657.778.492	-	41.683.697.404	18.268.959.161
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		40.625.478.807	35.863.314.259	8.078.745.332	-	48.704.224.139	37.477.486.113
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(27.599.559.895)	(33.980.320.654)	20.579.033.160	-	(7.020.526.735)	(19.208.526.952)
TỔNG CỘNG		524.379.524.027	513.236.598.720	28.657.778.492	-	553.037.302.519	529.622.564.276



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 28 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.624.009	38.823.031.700
- Cổ phiếu	1.624.009	38.823.031.700
Của nhà đầu tư	12.883.603	221.257.706.860
- Cổ phiếu	12.883.603	221.257.706.860
	<u>14.507.612</u>	<u>260.080.738.560</u>

4 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	101.359.646	191.042.651
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5.917.458.603	1.667.636.184
	<u>6.018.818.249</u>	<u>1.858.678.835</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28.015.526.510	24.189.010.460	31.312.720.040	27.162.916.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.230.803.204	149.848.858.800	165.662.800.463	135.831.326.400
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	<u>193.246.842.714</u>	<u>174.037.928.660</u>	<u>196.976.033.503</u>	<u>162.994.302.570</u>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.253.027.112	52.834.697.864	77.753.027.112	70.334.697.864
	<u>60.253.027.112</u>	<u>52.834.697.864</u>	<u>77.753.027.112</u>	<u>70.334.697.864</u>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	91.400.000.000	99.600.000.000
	<u><u>91.400.000.000</u></u>	<u><u>99.600.000.000</u></u>

(*) Tại 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,6%/năm.

d) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	728.542.892	336.256.356
Hoạt động ứng trước tiền bán	23.652.000	4.965.032.435
	<u><u>752.194.892</u></u>	<u><u>5.301.288.791</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	193.246.842.714	196.976.033.503	174.037.928.660	162.994.302.570	7.000.519.463	3.058.717.438	(26.209.433.517)	(37.040.448.371)	174.037.928.660	162.994.302.570
Cổ phiếu niêm yết	28.015.526.510	31.312.720.040	24.189.010.460	27.162.916.770	224.207.652	87.926.526	(4.050.723.702)	(4.237.729.796)	24.189.010.460	27.162.916.770
- Sàn Hà Nội	18.571.480.000	17.306.480.000	16.370.200.000	16.187.790.000	-	-	(2.201.280.000)	(1.118.690.000)	16.370.200.000	16.187.790.000
DDG	-	16.983.000.000	-	15.879.000.000	-	-	-	(1.106.000.000)	-	15.879.000.000
EID	18.571.480.000	321.480.000	16.370.200.000	308.790.000	-	-	(2.201.280.000)	(12.690.000)	16.370.200.000	308.790.000
- Sàn Hồ Chí Minh	9.444.046.510	14.006.240.040	7.818.810.460	10.975.126.770	224.207.652	87.926.526	(1.849.443.702)	(3.119.039.796)	7.818.810.460	10.975.126.770
EVF	6.364.922.452	8.548.733.525	5.196.283.750	6.539.564.000	-	-	(1.168.638.702)	(2.009.169.525)	5.196.283.750	6.539.564.000
HAI	-	88.152	-	12.640	-	-	-	(73.512)	-	12.640
HDB	806.307.793	1.523.023.833	837.000.000	1.355.750.000	30.692.207	-	-	(167.275.833)	837.000.000	1.355.750.000
KHP	1.394.000.000	1.394.000.000	713.195.000	544.582.500	-	-	(680.805.000)	(849.417.500)	713.195.000	544.582.500
LPB	46.951.037	1.564.403.105	55.312.650	1.593.628.100	8.361.593	29.222.995	-	-	55.312.650	1.593.628.100
QBS	201.504.209	345.626.426	212.155.000	252.525.000	10.650.791	-	-	(93.101.426)	212.155.000	252.525.000
SAM	630.360.999	630.360.999	804.864.060	689.064.530	174.503.061	58.703.531	-	-	804.864.060	689.064.530
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.230.803.204	165.662.800.463	149.848.858.800	135.831.326.400	6.776.311.811	2.970.790.912	(22.158.256.215)	(32.802.264.975)	149.848.858.800	135.831.326.400
- Sàn Upcom	165.230.803.204	165.662.800.463	149.848.858.800	135.831.326.400	6.776.311.811	2.970.790.912	(22.158.256.215)	(32.802.264.975)	149.848.858.800	135.831.326.400
DIC	-	85.411	-	14.400	-	-	-	(71.011)	-	14.400
HAF	89.837.688.189	89.837.688.189	96.614.000.000	58.796.520.000	6.776.311.811	-	-	(31.041.168.189)	96.614.000.000	58.796.520.000
HAI	88.152	-	12.000	-	-	-	(76.152)	-	12.000	-
ILS	25.974.769.088	25.974.769.088	14.976.680.000	28.927.560.000	-	2.952.790.912	(10.998.089.088)	-	14.976.680.000	28.927.560.000
MGG (*)	49.418.257.775	49.418.257.775	38.258.166.800	47.637.232.000	-	-	(11.160.090.975)	(1.761.023.775)	38.258.166.800	47.637.232.000
SBS	-	432.000.000	-	450.000.000	-	18.000.000	-	-	-	450.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
AFS	60.253.027.112	77.753.027.112	52.834.697.864	70.334.697.864	-	-	(7.418.329.248)	(7.418.329.248)	52.834.697.864	70.334.697.864
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽¹⁾	60.253.027.112	77.753.027.112	52.834.697.864	70.334.697.864	-	-	(7.418.329.248)	(7.418.329.248)	52.834.697.864	70.334.697.864
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dường & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	25.885.824.504	25.885.824.504	-	-	(6.367.202.608)	(6.367.202.608)	25.885.824.504	25.885.824.504
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	23.948.873.360	23.948.873.360	-	-	(1.051.126.640)	(1.051.126.640)	23.948.873.360	23.948.873.360
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-	-	-	-	-	17.500.000.000
	<u>253.499.869.826</u>	<u>274.729.060.615</u>	<u>226.872.626.524</u>	<u>233.329.000.434</u>	<u>7.000.519.463</u>	<u>3.058.717.438</u>	<u>(33.627.762.765)</u>	<u>(44.458.777.619)</u>	<u>226.872.626.524</u>	<u>233.329.000.434</u>

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2023. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (LJPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2023. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 04)

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.418.329.248	7.418.329.248
Tại ngày 30/06	7.418.329.248	7.418.329.248

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	396.625.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.079.178	43.187.671
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.843.168	2.304.716
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	50.000	9.930.064
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	757.740.223	688.140.767
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	3.405.008	20.632.821
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	132.000.000	102.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	622.335.215	565.507.946
Phải thu khác	45.139.732.637	16.235.139.944
- Phải thu Ông Đặng Quốc Thắng ⁽¹⁾	-	8.900.000.000
- Phải thu Ông Nguyễn Trường Hải ⁽²⁾	16.000.000.000	-
- Phải thu Ông Đỗ Hữu Minh ⁽³⁾	19.500.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh ⁽⁴⁾	9.638.400.000	7.334.400.000
- Phải thu khác	1.332.637	739.944
	45.917.445.206	17.375.328.162

(1) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chuyển tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC cho Ông Đặng Quốc Thắng. Tuy nhiên do không thống nhất được giá mua nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ tiền đã đặt cọc bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

(2) Phải thu Ông Nguyễn Trường Hải về tiền chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam. Tổng giá trị chuyển nhượng: 17.500.000.000 VND, tại 30/06/2023 đã thanh toán 1.500.000.000 VND, số còn lại đã thanh toán hết trong tháng 7, 8 năm 2023.

(3) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chuyển tiền đặt cọc mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Thành cho Ông Đỗ Hữu Minh. Tuy nhiên do không thống nhất được giá mua nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ tiền đã đặt cọc bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 07 năm 2023.

(4) Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh tiền lãi chậm bàn giao liên quan đến khoản ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021. (Chi tiết tại Thuyết minh số 08)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh (*)	118.308.000.000	118.308.000.000
Các khoản ứng trước khác	205.930	56.905.930
	<u>118.308.205.930</u>	<u>118.364.905.930</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 3.000 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 02/03/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ VND, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Theo Phụ lục hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 01/06/2021, gia hạn Hợp đồng thuê cho đến khi Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được hoàn thành, bàn giao. Đồng thời, trong thời gian chậm bàn giao, Công ty Cổ phần An Sinh phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tiền lãi chậm bàn giao là 0,01%/ngày tính từ ngày 01/06/2021 đến ngày bàn giao mặt bằng cho thuê.

Do hợp đồng kéo dài và giá bất động sản có xu hướng giảm nên trong tháng 7 năm 2023, hai bên đã ký Thỏa thuận điều chỉnh giảm khoản ứng trước, và trong tháng 7 năm 2023 Công ty Cổ phần An Sinh đã hoàn trả phần tiền ứng trước điều chỉnh giảm bằng tiền gửi ngân hàng.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/06	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	443.879.956	431.449.955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	161.405.885	12.427.316
	<u>605.285.841</u>	<u>443.877.271</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	9.394.652.380	9.625.668.424
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.738.646	176.957.432
	<u>9.565.391.026</u>	<u>9.802.625.856</u>

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	<u>9.791.025.170</u>	<u>9.791.025.170</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	(1.204.757.820)	19.750.000.000	(1.204.757.820)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	(147.446.185)	14.000.000.000	(147.446.185)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	(1.057.311.635)	5.750.000.000	(1.057.311.635)
	19.750.000.000	(1.204.757.820)	19.750.000.000	(1.204.757.820)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm 01/01/2023.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	5,24%	5,24%	Khai thác quặng sắt

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	2.130.177.336	4.109.541.000	1.738.782.828	7.978.501.164
Phân loại lại	127.570.000	-	-	127.570.000
Tại ngày 30/06/2023	2.257.747.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.106.071.164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	1.793.705.951	4.109.541.000	1.738.782.828	7.642.029.779
Khấu hao trong kỳ	38.252.070	-	-	38.252.070
Phân loại lại	168.967.243	-	-	168.967.243
Tại ngày 30/06/2023	2.000.925.264	4.109.541.000	1.738.782.828	7.849.249.092
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	336.471.385	-	-	336.471.385
Tại ngày 30/06/2023	256.822.072	-	-	256.822.072

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.645.167.907 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	2.902.299.300	2.902.299.300
Phân loại lại	(127.570.000)	(127.570.000)
Tại ngày 30/06/2023	2.774.729.300	2.774.729.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	2.894.653.510	2.894.653.510
Khấu hao trong kỳ	41.820.807	41.820.807
Phân loại lại	(168.967.243)	(168.967.243)
Tại ngày 30/06/2023	2.767.507.074	2.767.507.074
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	7.645.790	7.645.790
Tại ngày 30/06/2023	7.222.226	7.222.226

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.603.332.057 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.301.296.658	3.199.512.783
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.164.079.412	1.357.333.023
Số dư cuối kỳ	4.585.376.070	4.676.845.806

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đình Ngọc Huế (*)	-	3.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	150.961.593	153.114.564
	150.961.593	3.153.114.564

(*) Tại ngày 19/12/2022, Công ty nhận chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam (“Halas”) từ ông Đình Ngọc Huế, tương đương 14,76% vốn điều lệ của Halas, giá trị nhận chuyển nhượng là 17,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn nợ ông Đình Ngọc Huế số tiền mua cổ phần là 3 tỷ VND, số tiền này đã được công ty thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	15.802.761	127.432.249
	15.802.761	127.432.249

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	52.290.908	52.290.908
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	48.359.335	92.167.695
	100.650.243	144.458.603

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.755	4.297.255
	<u>1.102.210.551</u>	<u>1.102.898.051</u>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	<u>1.098.600.796</u>	<u>1.098.600.796</u>

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,90%	210.800.000.000	41,90%	210.800.000.000
	<u>100,00%</u>	<u>503.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>503.000.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	37.477.486.113	35.863.314.259
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.208.526.952)	(33.980.320.654)
	<u>18.268.959.161</u>	<u>1.882.993.605</u>

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	35.863.314.259	40.625.478.807
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(19.208.526.952)	(7.020.526.735)
Lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	1.614.171.854	8.078.745.332
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	37.477.486.113	48.704.224.139
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<u>37.477.486.113</u>	<u>48.704.224.139</u>

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
e) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.122,25
- EURO	41,39	41,39
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	67.388.160.000	69.028.250.000
	67.388.160.000	69.028.250.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	36.300.460.000	39.400.460.000
	36.300.460.000	39.400.460.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	557.781.180.000	602.226.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.050.000.000	2.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	581.280.000	1.610.160.000
	563.100.460.000	608.574.350.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	412.490.000	183.860.000
	412.490.000	183.860.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.665.010.582	13.981.493.844
1. Nhà đầu tư trong nước	8.244.612.866	13.629.585.175
2. Nhà đầu tư nước ngoài	420.397.716	351.908.669
Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.108.523	1.256.138
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	2.108.523	1.256.138
	8.667.119.105	13.982.749.982

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.665.010.582	13.981.493.844
1.1. Nhà đầu tư trong nước	8.244.612.866	13.629.585.175
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	420.397.716	351.908.669
	8.665.010.582	13.981.493.844

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.108.523	1.256.138
	2.108.523	1.256.138

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	731.386.060	338.561.072
1.1 Phải trả gốc margin	728.542.892	336.256.356
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	728.542.892	336.256.356
1.2 Phải trả lãi margin	2.843.168	2.304.716
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.843.168	2.304.716
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	23.702.000	4.974.962.499
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	23.652.000	4.965.032.435
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	23.652.000	4.965.032.435
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	50.000	9.930.064
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	50.000	9.930.064
	755.088.060	5.313.523.571

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A, Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết							
- Sàn Hà Nội	485.000	20.573.031.700	21.979.190.789	387.027.912	1.793.187.001	1.351.336.078	391.518.582
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	409.000	16.322.000.000	17.417.000.000	387.027.912	1.482.027.912	-	-
- Sàn Upcom	9	4.251.020.000	4.562.105.378	-	311.085.378	1.161.951.263	391.518.582
		11.700	85.411	-	73.711	189.384.815	-
		20.573.031.700	21.979.190.789	387.027.912	1.793.187.001	1.351.336.078	391.518.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) . Chính lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2023		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chính lệch điều chỉnh số kế toán			
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm		
FVTPL	193.246.842.714	174.037.928.660	7.000.519.463	7.000.519.463	(26.209.433.517)	(26.209.433.517)	(37.040.448.371)	(37.040.448.371)	40.350.214.121	40.350.214.121	25.577.397.242	25.577.397.242
Cổ phiếu niêm yết	28.015.526.510	24.189.010.460	224.207.652	224.207.652	(4.050.723.702)	(4.050.723.702)	87.926.526	87.926.526	2.532.663.110	2.532.663.110	2.209.451.402	2.209.451.402
- DDG												
- EID	18.571.480.000	16.370.200.000			(2.201.280.000)	(2.201.280.000)			1.106.000.000	1.106.000.000		
- EVF	6.364.922.452	5.196.283.750			(1.168.638.702)	(1.168.638.702)					2.188.590.000	2.188.590.000
- HAI									840.530.823	840.530.823		
- HDB	806.307.793	837.000.000	30.692.207	30.692.207								
- KHP	1.394.000.000	713.195.000			(680.805.000)	(680.805.000)			197.968.040	197.968.040		
- LPB	46.951.057	55.312.650	8.361.593	8.361.593					168.612.500	168.612.500		
- QBS	201.504.209	212.155.000	10.650.791	10.650.791			29.222.995				20.861.402	20.861.402
- SAM	630.360.999	804.864.060	174.503.061	174.503.061					103.752.217	103.752.217		
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.230.803.204	149.848.858.800	6.776.311.811	6.776.311.811	(22.158.256.215)	(22.158.256.215)	2.970.790.912	2.970.790.912	37.817.551.011	37.817.551.011	23.367.945.840	23.367.945.840
- DJC												
- HAF	89.837.688.189	96.614.000.000	6.776.311.811	6.776.311.811					71.011	71.011		
- HAI	88.152	12.000			(76.152)	(76.152)			37.817.480.000	37.817.480.000		
- ILS	25.974.769.088	14.976.680.000			(10.998.089.088)	(10.998.089.088)	2.952.790.912	2.952.790.912			13.950.880.000	13.950.880.000
- MGG (*)	49.418.257.775	38.258.166.800			(11.160.090.975)	(11.160.090.975)					9.399.065.200	9.399.065.200
- SBS											18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết												
- CIC	513.000	59.400			(453.600)	(453.600)						
Loại AFS	513.000	59.400			(453.600)	(453.600)						
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.253.027.112	52.834.697.864			(7.418.329.248)	(7.418.329.248)						
- Công ty Cổ phần Điện máy	60.253.027.112	52.834.697.864			(7.418.329.248)	(7.418.329.248)						
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sản	3.000.000.000	3.000.000.000										
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sản												
- Gold Đám Vạc	32.253.027.112	25.885.824.504			(6.367.202.608)	(6.367.202.608)						
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	23.948.873.360			(1.051.126.640)	(1.051.126.640)						
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam												
	253.499.869.826	226.872.626.524	7.000.519.463	7.000.519.463	(33.627.762.765)	(33.627.762.765)	3.058.717.438	3.058.717.438	40.350.214.121	40.350.214.121	25.577.397.242	25.577.397.242

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 04)

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	118.571.400	17.520.200
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.115.605.205	2.982.745.204
Từ các khoản cho vay	263.720.732	512.339.192
	4.497.897.337	3.512.604.596

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	2.304.000.000	2.304.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lãi khác (*)	2.304.000.000	2.304.000.000
Thu nhập thuần hoạt động khác	2.304.000.000	2.304.000.000

(*) Tiền lãi chậm bàn giao liên quan đến khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021. (Chi tiết tại Thuyết minh số 08)

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	396.371	350.610
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	35.880
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	396.371	314.730
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.343.368	261.419.074
	68.739.739	261.769.684

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	61.806
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.764
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	863.763.897
	-	863.825.703

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.539.531.388	2.396.263.017
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	88.997.790	117.820.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	249.130.979	261.973.129
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	49.918.653	51.007.614
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.136.773	38.747.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.379.050	1.449.492.779
Chi phí khác	205.410.379	295.801.941
	3.166.505.012	4.611.106.200

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.385.965.556	30.707.362.910
Các khoản điều chỉnh tăng	25.761.411.827	10.097.742.660
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	184.014.585	137.112.540
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.764
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	25.577.397.242	9.960.598.356
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.147.377.383)	(30.557.183.480)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(118.571.400)	(17.520.200)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(40.350.214.121)	(30.539.348.550)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(396.371)	(314.730)
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.678.195.491)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	10.247.922.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.049.584.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(9.791.025.170)	(7.741.440.752)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.385.965.556	28.657.778.492
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.385.965.556	28.657.778.492
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	326	570

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	174.037.928.660	-	-	174.037.928.660
	<u>174.037.928.660</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>174.037.928.660</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	-	162.994.302.570
	<u>162.994.302.570</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>162.994.302.570</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.917.458.603	-	-	5.917.458.603
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.400.000.000	-	-	91.400.000.000
Các khoản cho vay	752.194.892	-	-	752.194.892
Các khoản phải thu	45.867.445.206	-	-	45.867.445.206
	143.937.098.701	-	-	143.937.098.701
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.667.636.184	-	-	1.667.636.184
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	-	99.600.000.000
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	-	5.301.288.791
Các khoản phải thu	17.325.328.162	-	-	17.325.328.162
	123.894.253.137	-	-	123.894.253.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.253.172.144	-	-	1.253.172.144
Chi phí phải trả	100.650.243	-	-	100.650.243
	1.353.822.387	-	-	1.353.822.387
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.256.012.615	-	-	4.256.012.615
Chi phí phải trả	144.458.603	-	-	144.458.603
	4.400.471.218	-	-	4.400.471.218

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	560.795.533	40.855.813.433	7.551.298.664	48.967.907.630
Chi phí hoạt động	1.502.886.973	27.546.037.834	465.251.994	29.514.176.801
Doanh thu không phân bổ				68.739.739
Chi phí không phân bổ				3.166.505.012
Kết quả hoạt động	(942.091.440)	13.309.775.599	7.086.046.670	16.355.965.556
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.293.116.293	234.290.955.772	84.753.837.990	324.337.910.055
Tài sản không phân bổ				209.139.409.388
Tổng tài sản	5.293.116.293	234.290.955.772	84.753.837.990	533.477.319.443
Nợ phải trả không phân bổ				3.854.755.167
Tổng nợ phải trả	-	-	-	3.854.755.167

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Ủy viên HĐQT là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	66.000.000	19.800.000
- Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
- Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	225.813.973	229.800.290
- Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
- Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	34.208.360	51.312.540
		392.022.333	366.912.830
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	72.085.266
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
		60.000.000	72.085.266
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm Ủy viên HDQT ngày 28/04/2023)	272.786.218	278.393.178
		272.786.218	278.393.178

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

